

VĂN HÓA VÀ VĂN MINH, GIÁ TRỊ VÀ CON NGƯỜI - NHỮNG KHÁI NIỆM CÔNG CỤ CHỦ YẾU TRONG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC XÃ HỘI

HỒ SĨ QUỲ^(*)
tổng thuật

I. Văn hoá, bản sắc văn hoá, khuôn mẫu văn hóa

1. Trong các tác phẩm kinh điển của chủ nghĩa Marx, chỉ có vài lần K. Marx và F. Engels trực tiếp bàn đến thuật ngữ *văn hóa*. Tuy nhiên trong đó, một lần *culture* lại được hiểu là *canh tác, trồng trọt, gieo trồng*.

- Trong thư gửi F. Engels ngày 25/3/1868, K. Marx viết: “Nếu canh tác được tiến hành một cách tự phát mà không được hướng dẫn một cách có ý thức thì sẽ để lại sau đó đất hoang (1, tr.80). Các bản tiếng Việt xuất bản trước đó dịch là: “Văn hóa nếu phát triển tự phát mà không được định hướng một cách tự giác thì sẽ để lại sau nó hoang mạc”. Cách dịch này đã gây ra một số hiểu lầm.

- Trong tác phẩm “Chống Duhring”, khi bàn về sự tiến triển về tư tưởng tự do của loài người, F. Engels viết: “Mỗi bước tiến lên trên con đường văn hóa là một bước tiến tới tự do” (2, tr.164). Ở đây, *culture* được hiểu là *văn hóa*. Trong văn cảnh, F. Engels phân tích rằng, con người trong tiến trình lịch sử của mình, khi ngày càng thoát ra khỏi thế giới động vật, nghĩa là khi ngày càng có văn hóa,

thì con người càng tự do hơn, mặc dù tự do, theo ông, là bản chất của con người.

2. Cần thiết phải lưu ý rằng, ở thời K. Marx và F. Engels, *văn hóa học* (Culturology) chưa xuất hiện, còn khái niệm *văn hóa* thì vẫn chưa hoàn toàn tách khỏi *văn minh*.

- E.B. Tylor trong tác phẩm “Văn hoá nguyên thủy” (Primitive Culture) định nghĩa: “Văn hóa *hay văn minh* (người trích nhấn mạnh), theo nghĩa rộng về dân tộc học, nói chung được hình thành từ tri thức, tín ngưỡng, nghệ thuật, đạo đức, luật pháp, tập quán cùng một số năng lực và thói quen khác mà con người có được với tư cách là thành viên của xã hội” (3). Ở đây, “Văn hóa” được sử dụng đồng nghĩa với “Văn minh”.

3. Năm 1964, hai nhà nhân học Mỹ là Alfred Kroeber và Clyde Kluckhohn thống kê được 257 định nghĩa khác nhau về *văn hóa* trong các công trình nổi tiếng về nhân học và dân tộc học (Anthropology - thực ra là chỉ ở phương Tây và nổi tiếng là theo quan niệm của hai tác giả này). Với 257 định nghĩa thống kê được, ngay cả cách tiếp cận về

^(*) GS. TS., Viện Thông tin Khoa học xã hội.

văn hóa và việc phân loại các *loại định nghĩa* cũng trở nên phong phú và phải nói là phức tạp. V.E. Davidovich đã phê phán lối nghiên cứu kiểu này và cho rằng, đáng lẽ phải chỉ ra được *đặc trưng thuần túy văn hóa* của các hiện tượng văn hóa vật chất và tinh thần, thì người ta lại mãi mê thống kê tính phong phú của văn hóa (Xem: 4, tr.446; 5, tr.29). Trên thực tế, về sau, càng ngày người ta càng cố tìm xem văn hóa đã có định nghĩa thứ bao nhiêu. Ở Việt Nam hồi những năm 90 (thế kỷ XX), PGS. Phan Ngọc có đưa ra con số hơn 1000. Tuy nhiên, lối nghiên cứu đi theo “duy danh định nghĩa” rõ ràng là có vấn đề.

Mặc dù có nhiều định nghĩa song theo bất cứ nghĩa nào thì văn hoá cũng đều là cái, bằng cách này hay bằng cách khác, thể hiện những đặc trưng về con người và về đời sống con người, đều phản ánh (một cách trực tiếp hoặc gián tiếp) đặc thù của hoạt động người (Xem: 5, tr.30).

Những định nghĩa sau được nói tới tại Wikipedia tiếng Việt, nhưng chúng tôi chưa kiểm tra được xuất xứ xem có chính xác hay không (Xem: 7):

- Edward Sapir (1884 - 1939), nhà nhân học, ngôn ngữ học người Mỹ: Văn hóa chính là bản thân con người, cho dù là những người hoang dã nhất sống trong một xã hội tiêu biểu cho một hệ thống phức hợp của tập quán, cách ứng xử và quan điểm được bảo tồn theo truyền thống.

- William Isaac Thomas (1863 - 1947), nhà xã hội học người Mỹ coi văn hóa là các giá trị vật chất và xã hội của bất kỳ nhóm người nào (các thiết chế, tập tục, phản ứng cư xử,...).

- William Graham Sumner (1840 - 1910), GS. Đại học Yale và Albert

Galloway Keller, Mỹ: Tổng thể những thích nghi của con người với các điều kiện sinh sống của họ chính là văn hóa, hay văn minh... Sự thích nghi này được bảo đảm bằng con đường kết hợp những thủ thuật như biến đổi, chọn lọc và truyền đạt bằng kế thừa.

- Ralph Linton (1893 - 1953), nhà nhân học người Mỹ định nghĩa: a/ Văn hóa suy cho cùng là các phản ứng lặp lại ít nhiều có tổ chức của các thành viên xã hội; b/ Văn hóa là sự kết hợp giữa lối ứng xử mà các thành tố của nó được các thành viên của xã hội đó tán thành và truyền lại nhờ kế thừa.

- Pitirim Alexandrovich Sorokin (1889 - 1968), nhà xã hội học người Mỹ gốc Nga, người sáng lập khoa Xã hội học của Đại học Harvard: Với nghĩa rộng nhất, văn hóa chỉ tổng thể những gì được tạo ra, hay được cải biến bởi hoạt động có ý thức hay vô thức của hai hay nhiều cá nhân tương tác với nhau và tác động đến lối ứng xử của nhau.

4. Định nghĩa “Văn hóa” được cộng đồng thế giới sử dụng nhiều và được nhiều người trích dẫn hơn cả là của UNESCO, nêu trong “Tuyên bố về chính sách văn hóa” tại Hội nghị quốc tế về chính sách văn hóa của UNESCO từ ngày 26/7 đến 6/8/1982 ở Mexico:

"Văn hóa là tổng thể những nét đặc thù về tinh thần và vật chất, về trí tuệ và xúc cảm quy định tính cách của một xã hội hay của một nhóm xã hội. Văn hóa bao gồm nghệ thuật và văn chương, những lối sống, những quyền cơ bản của (tồn tại-being) người, những hệ thống giá trị, những truyền thống và tín ngưỡng. Văn hóa đem lại cho con người khả năng suy xét (reflect-phản tư) về bản thân. Chính văn hóa làm cho chúng ta trở thành những sinh vật đặc biệt - con

người, có lý tính, có óc phê phán và dẫn thân một cách đạo lý. Chính nhờ văn hóa mà con người tự thể hiện, tự ý thức được bản thân, tự biết mình là một phương án chưa hoàn thành đặt ra để xem xét những thành tựu của bản thân, tìm kiếm không mệt mỏi những ý nghĩa mới mẻ và sáng tạo nên những công trình vượt qua cả giới hạn của bản thân".

Nguyên văn: "Conference agrees:

+ that in its widest sense, culture may now be said to be the whole complex of distinctive spiritual, material, intellectual and emotional features that characterize a society or social group. It includes not only the arts and letters, but also modes of life, the fundamental rights of the human being, value systems, traditions and beliefs;

+ that it is culture that gives man the ability to reflect upon himself. It is culture that makes us specifically human, rational beings, endowed with a critical judgement and a sense of moral commitment. It is through culture that we discern values and make choices. It is through culture that man expresses himself, becomes aware of himself, recognizes his incompleteness, questions his own achievements, seeks untiringly for new meanings and creates works through which he transcends his limitations" (8).

5. Xin lưu ý rằng UNESCO, các Tổng giám đốc UNESCO và những chuyên gia của tổ chức này cũng công bố không ít văn bản về văn hóa, mà đôi khi người sử dụng, kể cả các nhà nghiên cứu có tên tuổi ở các nước, vẫn coi đó chính là những định nghĩa khái niệm văn hóa. Chẳng hạn:

Văn hoá "là cái tên mà chúng ta đặt cho điều bí ẩn không cùng với ai ngày nay đang tìm cách suy nghĩ về nó" (J. Derrida); "là nền tảng và là linh hồn của cuộc phiêu lưu của con người; trước kia người ta coi nó là thứ yếu, ngày nay người ta bắt đầu nhận ra nó là cốt lõi của vấn đề" (F. Mayor); là "tiêu chuẩn cơ bản của sự tiến bộ" (E. P. Chelyshev); "là phương thức tự điều chỉnh và tự nhận thức của nhân loại" (M. Epstein); "là một trong ba tiêu chuẩn để một quốc gia nào đó được coi là cường quốc" (Z. Bredinxki); là "đường phân ranh cơ bản giữa con người với nhau" và là "nhân tố chủ đạo của nền chính trị thế giới" (S. F. Huntington); là cái "được xuyên suốt bởi một Ethos cộng sinh", một thứ "soft power" (năng lực mềm) giúp cho "Đông Á sẽ trở thành khu vực cực kỳ quan trọng vào thế kỷ XXI" (I. Daisaku nói về văn hoá Đông Á); v.v...

6. Văn hóa dưới hình thức một quan niệm đổi mới của Đảng Cộng sản Việt Nam được nêu lần đầu tại *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*: "Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu, vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội" (9, tr.29).

7. Định nghĩa khái niệm văn hóa của Hồ Chí Minh: "Vì lẽ sinh tồn cũng như mục đích của cuộc sống, loài người mới sáng tạo và phát sinh ra ngôn ngữ, chữ viết, đạo đức, pháp luật, khoa học, tôn giáo, văn học, nghệ thuật, những công cụ cho sinh hoạt hàng ngày về mặc, ăn, ở và các phương thức sử dụng. Toàn bộ những sáng tạo và phát minh đó tức là văn hóa" (10, tr.431).

Trước kia, định nghĩa này ít được nói tới. Ngày nay, nếu so sánh, có thể thấy định nghĩa này cũng khúc chiết và

tường minh không thua kém các định nghĩa nổi tiếng nào khác.

8. Một định nghĩa khác: “Văn hóa là biểu hiện của phương thức sống của con người, là tổng hòa mọi giá trị người” (11, tr.32). Giải thích thêm:

- Trong hầu hết các trường hợp, văn hóa luôn chỉ là *thuộc tính* trong mối quan hệ *Sự vật - Quan hệ - Thuộc tính*. Nói cách khác, văn hóa chỉ có thể là mặt, là khía cạnh, là phương diện hay là thuộc tính của cái khác. *Đặc trưng thuần túy văn hóa* mà V.E. Davidovich đã nói đến, chính là ở đây.

- Có quan niệm cho rằng khi định nghĩa văn hóa chỉ cần nêu giá trị (tổng hòa các giá trị) là đủ. Tuy nhiên, văn hóa trong nhiều trường hợp không mang ý nghĩa giá trị - nghĩa là nó không tốt hay xấu, đúng hay sai, tích cực hay tiêu cực... mà chỉ là cách thức, kiểu, dạng, phong cách... hoạt động sống của cá nhân hoặc cộng đồng (cách cầm dao của người phương Tây so với người phương Đông là một thí dụ). Do vậy, không chỉ là *giá trị*, văn hóa còn là *phương thức* (cách thức, kiểu, dạng, phong cách...) sống của con người.

9. *Bản sắc văn hóa* (cultural identity): Bản sắc riêng của mỗi nền/dạng/kiểu văn hoá thường biểu hiện là những nét đặc thù và độc đáo thể hiện trong các hiện tượng văn hoá hoặc các sản phẩm văn hoá, quy định bộ mặt của mỗi nền văn hoá. Cách hiểu này không có gì sai. Tuy nhiên, điều đáng lưu ý là, bản sắc riêng của văn hoá không chỉ thể hiện trong các hiện tượng hoặc các sản phẩm đặc thù của văn hoá, mà phần đáng kể của nó lại được thể hiện ngay trong hoạt động sống bình thường, hàng ngày của các cộng đồng người. Ở đó, nó là: *Tập hợp của những*

cái khác biệt không thể xoá nhoà về phương thức sống của các chủ thể văn hoá, là cái được tạo ra trong những tình huống khác nhau của lịch sử, từ thế giới quan, từ nhân sinh quan mà đặc biệt là từ kinh nghiệm sống của các thế hệ khác nhau trong cộng đồng, làm thành những khuôn mẫu về văn hoá chi phối và quy định hoạt động sống của các thế hệ tiếp sau (11, tr.51).

10. *Khuôn mẫu văn hoá* (cultural matrix) là tập hợp của những giải pháp, những chuẩn mực, những phong cách, những giá trị... được tạo ra từ kinh nghiệm sống của các cộng đồng người, được định hình qua những tình huống khác nhau trong lịch sử tồn tại của các cộng đồng đó và được bảo tồn trong sự chi phối và quy định của nó đối với hoạt động của các thế hệ kế tiếp nhau. Văn hoá thực hiện tính quy định của mình, thể hiện sức mạnh của mình trong đời sống xã hội thông qua các khuôn mẫu văn hoá (11, tr.52).

Con người trong hoạt động bao giờ cũng dựa vào những khuôn mẫu văn hoá đã có để thao tác, xử lý hoặc sáng tạo... kể cả với các đối tượng mới. Khác với con vật, không bao giờ con người bắt tay vào hoạt động từ trạng thái “không” hoặc “hư vô” (Phi kinh nghiệm cũng là một thứ kinh nghiệm).

II. Văn minh

1. Nhiều tài liệu quả quyết rằng, *văn hóa* và *văn minh* với tính cách là các khái niệm khoa học mãi tới thế kỷ XVIII mới xuất hiện. Trong khi đó ở phương Tây, thuật ngữ *Cultura* được tìm thấy ngay trong các tác phẩm của Siseron (106-43 TCN) và *Civilization* đã thấy được sử dụng tương đối phổ biến ở giai đoạn đầu thời đại Phục Hưng.

- Ở Trung Quốc, *văn minh* được nhắc tới từ rất sớm trong Thượng thư (Ngũ Kinh); còn *văn hiến* với nghĩa là một xã hội đạt tới một trình độ nhất định về mặt tinh thần (*văn*: tư liệu, điển chương, chế độ; *hiến*: người thông thạo điển chương, chế độ) thì đã được bàn luận trong Luận ngữ (Khổng Tử, 551-479 TCN).

- Vào đời Hán (Thế kỷ I TCN), trong các quan niệm của Lưu Hưởng người ta đã thấy xuất hiện khái niệm *văn hóa*. Văn hóa lúc đó được hiểu là *văn trị, giáo hóa*. Nghĩa gốc của *văn* ở đây là cái đẹp, cái có sức thu hút về mặt hình thức. Văn hóa, do vậy trở thành yếu tố then chốt trong chính trị: *cai trị, giáo hóa bằng văn*.

- Ở Việt Nam, khái niệm văn hóa và văn minh xuất hiện trong văn tự lần đầu tiên vào lúc nào? Hiện chưa có câu trả lời. Song, như đã biết, năm 1428 Nguyễn Trãi đã bàn đến *văn hiến* một cách trang nghiêm trong *Đại cáo bình Ngô*.

2. Văn hóa và văn minh, về phương diện ngôn ngữ luôn luôn là các thuật ngữ riêng rẽ và tách biệt với nhau. Trong nhiều ngôn ngữ, *văn hóa* và *văn minh* không phải là những từ đồng nghĩa. Ấy vậy mà trong rất nhiều trường hợp, hai khái niệm vẫn được sử dụng như những khái niệm không có sự phân biệt hoặc như những từ khác âm đồng nghĩa. Hiện nay, trên thực tế, nội hàm của hai khái niệm này vẫn thường bị sử dụng nhầm lẫn với nhau: trong một số văn cảnh, văn hóa bị gọi là văn minh và ngược lại.

- Ngay trong khoa học, “khác với thế kỷ XVIII và XIX... đặc điểm của triết học văn hóa thế kỷ XX là dần dần tách hai khái niệm đó (văn hóa và văn minh - HSQ) ra, khái niệm thứ nhất tiếp tục

vẫn là tượng trưng cho mọi cái tích cực trong lĩnh vực trước đây chưa phân chia, còn khái niệm thứ hai trong đa số các trường hợp được đánh giá là trung tính, và có khi còn có ý nghĩa tiêu cực trực tiếp” (12, tr.178; 13, tr.697-698).

- Nếu khẳng định một cách chắc chắn các khái niệm văn hóa và văn minh có bao nhiêu nghĩa cụ thể và xác định thì có lẽ điều khẳng định đó không tránh khỏi vô đoán. Đôi khi người ta có cảm giác rằng so với *văn hóa* thì *văn minh* hình như rõ ràng hơn, xác định hơn. Nhưng trên thực tế, ngoài một vài nghĩa phổ biến, thường gặp, *văn minh* cũng có khá nhiều nghĩa phức tạp và thiếu xác định không kém gì văn hóa. Bên cạnh đó còn có không ít trường hợp mà nếu thuật ngữ *văn hóa* được thay bằng *văn minh* thì cũng chẳng dễ gì chỉ ra đâu là hợp lý và bất hợp lý của từng văn cảnh. Có thể nhận thấy trong khá nhiều trường hợp tính từ văn hóa và tính từ văn minh thường là thay thế được cho nhau.

3. Mặc dù đã được sử dụng tương đối phổ biến ở đầu thời đại Phục Hưng, nhưng *văn minh* với tính cách là khái niệm chính trị – xã hội thì lại xuất hiện vào thế kỷ XVIII, khi các nhà khai sáng Pháp dùng các quan niệm duy lý của mình để mổ xẻ và phân tích những xã hội đã đạt tới một trình độ nhất định về lý tính và công bằng. Về mặt từ nguyên thì Civilization có gốc Latinh Civilis, nghĩa là thị dân, công dân, nhà nước. Theo nghĩa ban đầu thì *văn minh* là thị dân hóa, thành thị hóa. Về sau, *văn minh* được hiểu một cách trừu tượng hơn theo nhiều nghĩa khác nhau; trong đó nghĩa bao trùm là chỉ *một trình độ phát triển nhất định của xã hội về mặt vật chất và tinh thần* (14, tr.733). Vào thế kỷ XIX, nói tới văn minh là nói tới

những đặc trưng có giá trị của chủ nghĩa tư bản nói chung. Người ta gần như đồng nhất văn minh với toàn bộ giá trị của chủ nghĩa tư bản. Lúc đó, xã hội tư bản với khẩu hiệu *tự do, bình đẳng, bác ái* của nó được coi là hiện thân của văn minh.

4. Cho tới nay, số lượng các định nghĩa cụ thể về khái niệm văn minh có lẽ cũng chẳng kém gì số lượng các định nghĩa về văn hóa (mặc dù chưa thấy ai công bố con số thống kê về các định nghĩa này). Thông qua những định nghĩa cụ thể mà chúng tôi được biết, có thể nhận thấy nổi trội lên một số cách hiểu sau:

- Văn minh là một trình độ phát triển nhất định của các dân tộc hoặc của các cộng đồng. A. Toynbee và P. Xorokin là những đại biểu cho cách hiểu này. Theo Toynbee, dân tộc nào cũng đều có văn hóa của mình, song không phải mọi dân tộc đều được coi là văn minh. Nói đến văn minh là nói tới một trình độ nào đó trong sự phát triển của các cộng đồng, mà trước hết đó là sự phát triển về mặt văn hóa (15, tr.516-517; 16, tr.30-34).

- Văn minh là một giai đoạn phát triển xã hội đối lập với giai đoạn “dã man”. Các dân tộc đều sẽ phải đạt tới văn minh, sau khi trải qua giai đoạn “mông muội, dã man”. Như ta đều biết, L. Morgan và F. Engels là những đại biểu tiêu biểu cho quan niệm này (Xem: 17, 18).

- Văn minh là sự “giao thoa”, “giao tiếp” của các giá trị toàn nhân loại trong đời sống của mỗi dân tộc. Đại biểu điển hình cho cách hiểu này là K. Jasper, người đã bằng lý thuyết giao tiếp của mình cắt nghĩa toàn bộ quá trình liên kết diễn ra trong nền văn minh châu Âu

và trong lịch sử toàn nhân loại với tư cách là lịch sử toàn thế giới (Xem: 15, tr.453-454).

- Văn minh là giai đoạn “lụi tàn” của văn hóa, là thời điểm cuối cùng khiến cho các nền văn hóa khác nhau của nhân loại trở nên đồng nhất. Đây là cách hiểu văn minh của O. Spengle. Theo Spengle, sau khi 8 nền văn hóa của loài người đạt tới trình độ cao, văn minh sẽ xuất hiện và “hòa tan” mọi giá trị tốt đẹp. Đó sẽ là “Hoàng hôn của châu Âu” (Xem: 15, tr.453-454).

Những cách hiểu trên cũng đồng thời cũng là những cách tiếp cận tiêu biểu về khái niệm văn minh. Xin lưu ý là, hầu hết những cách hiểu nói trên đều đi theo xu hướng tiếp nối J. Rousseau và J. Herder, cố gắng phân biệt ngày càng rạch ròi hai khái niệm này trong mối tương quan với những đặc tính có thể xác định của chúng. Rất ít người đi theo xu hướng ngược lại - đồng nhất hoặc xóa nhòa ranh giới giữa văn hóa và văn minh.

(còn nữa)

TÀI LIỆU TỔNG THUẬT VÀ TRÍCH DẪN

1. K. Marx và F. Engels, Toàn tập, tập 32. H.: Chính trị quốc gia, 1997.
2. K. Marx và F. Engels, Toàn tập, tập 20. H.: Chính trị quốc gia, 1994.
3. E. B. Tylor. Primitive culture. New York: J. P. Putnam's Sons, 1871.
4. V.E. Davidovich. Dưới lăng kính triết học. H.: Chính trị quốc gia, 2002.
5. В.Е. Давидович, Ю.А. Жданов. Сущность Культуры. Р.: Ростовский Университет, Ростов-на-Дону, 1989.
6. Hồ Sĩ Quý (chủ biên). Con người và phát triển con người trong quan

- niệm của K. Marx và F. Engels. H.: Chính trị quốc gia, 2003
7. http://vi.wikipedia.org/wiki/V%C4%83n_h%C3%B3a.
 8. UNESCO. Mexico City Declaration on Cultural Policies. *World Conference on Cultural Policies*. Mexico City, 26 July - 6 August 1982.
 9. Đảng Cộng sản Việt Nam. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII. H.: Chính trị quốc gia, 1996.
 10. Hồ Chí Minh, Toàn tập, tập 3. H.: Chính trị quốc gia, 2000
 11. Hồ Sĩ Quý. Về văn hóa và văn minh. H.: Chính trị quốc gia, 1999.
 12. A.G. Xpirkin. Triết học xã hội, tập 2. H.: Tuyên huấn, 1989.
 13. А.Г. Спиркин. *Философия*. Гардарики. М.: 2002.
 14. Философский энциклопедический словарь. М.: Советская Энциклопедия, 1989.
 15. Từ điển Triết học phương Tây hiện đại. H.: Khoa học xã hội, 1996.
 16. Arnold Toynbee. Nghiên cứu về lịch sử (Một cách thức diễn giải). H.: Thế giới, 2002.
 17. F. Engels. Nguồn gốc của gia đình của chế độ tư hữu và của nhà nước (Chương IX. Dã man và văn minh). H.: Sự thật, 1972.
 18. K. Marx và F. Engels, Toàn tập, tập 21. H.: Chính trị quốc gia, 1995.
 19. Ценности. Философский энциклопедический словарь. М.: Совет-ская Энциклопедия, 1989.
 20. Ценности. Культурология XX в. Энциклопедия. <http://www.philosophy.ru/edu/ref/enc/z-ch-sh.htm#BM18001>
 21. G. Endrweit, G. Trommsdorff. Từ điển xã hội học. H.: Thế giới, 2002.
 22. Magoroh Maruyama. Phương thức tư duy với các nền văn hóa. Tạp chí *Người đưa tin UNSECO*, số 2, 1996.
 23. Indira Gandhi. Tư duy Ấn Độ (Phát biểu tại Đại học Sorbonne, Paris trong dịp nhận bằng Tiến sĩ danh dự). Báo *Văn nghệ*, 22/1/1983.
 24. K. Marx và F. Engels, Toàn tập, tập 8. H.: Chính trị quốc gia, 1993.
 25. K. Marx. Bảo thảo kinh tế – triết học năm 1844.
 26. K. Marx và F. Engels toàn tập, tập 42. H.: Chính trị quốc gia, 2000.
 27. Hồ Sĩ Quý. Con người và phát triển con người. H.: Giáo dục, 2007.
 28. UNDP. Human Development Report. 1990.
 29. Đảng Cộng sản Việt Nam. Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban chấp hành Trung ương khóa VIII. H.: Chính trị quốc gia, 1998.
 30. Viện Khoa học xã hội Việt Nam – Chương trình phát triển Liên Hợp Quốc. Báo cáo phát triển con người Việt Nam 1999-2004. Những thay đổi và những xu hướng chủ yếu. H.: Chính trị quốc gia, 2007.
 31. UNDP. Human Development Report. 1990-2006.
 32. Phát triển con người: từ quan niệm đến chiến lược và hành động. H.: Chính trị quốc gia, 1999.
 33. Edouard Wattez. Báo cáo tại Hội thảo Phát triển con người trong quá trình đổi mới ở Việt Nam. H. 3-4/4/2000.
 34. Báo cáo phát triển con người Việt Nam 2001. Đổi mới và sự nghiệp phát triển con người. H.: Chính trị quốc gia, 2001.